

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

D.CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	<b>I</b>	<b>Chuyển tiền đi nước ngoài</b>		
	1	Phí dịch vụ chuyển tiền thông thường		
D001	1.1	Phí của VCB	0,2% Tối thiểu 5 USD Tối đa 300 USD	
	1.2	Phí NH nước ngoài thu (Nếu người chuyển tiền đồng ý trả phí này).	Dịch vụ này chỉ đảm bảo ngân hàng trung gian đầu tiên không thu phí từ số tiền chuyển đầu của VCB. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều ngân hàng trung gian thì có thể người nhận vẫn bị trừ tiền	
	1.2.1	Phí dịch vụ thu hộ thông thường		
D002	1.2.1.1	Chuyển đi bằng USD	20 USD/món	
D003a	1.2.1.2	Chuyển đi bằng EURO	40 USD/món	
D003b		Chuyển đi bằng JPY	0,05%/số tiền chuyển, tối thiểu 5.000JPY	
D004	1.2.1.3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người thụ hưởng có TK tại Ngân hàng Mizuho: 15 USD/món;</li> <li>- Người thụ hưởng không có TK tại Ngân hàng Mizuho: 20 USD/món</li> </ul>	
D005	1.2.1.4	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	30 USD/món	
D006	1.2.2	Chuyển nguyên số tiền cho người hưởng (Phí Nodeduct)	30 USD/món	
D033	5	Phí dịch vụ chuyển tiền đi SWIFT Go (bao gồm điện phí)	30 USD/món	
D007	2	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí) + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)	
D008	3	Điều chỉnh/ huỷ lệnh chuyển tiền	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí) + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)	
D009	4	Phí Back Value (phí NH nước ngoài thu)	Thu theo thực tế NH nước ngoài thu + 50 USD/món	
	<b>II</b>	<b>Chuyển tiền đến nước ngoài</b>		
	1	Chuyển cho người hưởng tại VCB		
D010	1.1	Phí thu người hưởng (BEN,SHA)	Miễn phí	

D011	1.2	Phí thu NH chuyển (OUR, điện MT103 SWIFT Go)	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
D012	2	Chuyển cho người hưởng tại NH khác	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
D013	3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
	4	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền		
D014	4.1	Trường hợp thu khách hàng trong nước	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)	
D015	4.2	Trường hợp thu ngân hàng nước ngoài	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
D015A	2.5	Thông báo tiền đến cho người nhận theo yêu cầu của người chuyển	- KH có TK tại VCB: Miễn phí - KH không có TK tại VCB: 20.000 VND/thông báo	- KH có TK tại VCB: Miễn phí - KH không có TK tại VCB: 1 USD/thông báo
D027	<b>IV</b>	<b>Chuyển tiền ngoại tệ đặc biệt đi nước ngoài</b>	Thu phí theo quy định dịch vụ tại Biểu phí chuyển tiền nước ngoài với loại ngoại tệ tương ứng	
	<b>V</b>	<b>Giao dịch Hồi phiếu/Séc (Bankdraft/ Bank's check)</b>		
	1	Chuyển tiền đi bằng hồi phiếu/séc		
	1.1	Phát hành hồi phiếu/séc		
D016	1.1.1	Phí cung ứng hồi phiếu/séc	1 USD/tờ	
D017	1.1.2	Phí dịch vụ	0,1% trị giá hồi phiếu Tối thiểu 5 USD Tối đa 200 USD	
	1.2	Hủy hồi phiếu/séc:		
D018	1.2.1	Khách hàng chưa gửi hồi phiếu/séc đi	5 USD/tờ	
D019	1.2.2	Khách hàng đã gửi hồi phiếu/séc	10 USD/tờ (chưa bao gồm điện phí)	
D020	1.3	Phí tra soát thanh toán hồi phiếu/séc	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)	
	2	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành		
	2.1	Nhận séc để gửi đi nhờ thu:		
D021	2.1.1	Séc nhờ thu gửi đi trong nước	2 USD/tờ séc + bưu phí (mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh)	
D022	2.1.2	Séc nhờ thu gửi đi nước ngoài	2 USD/tờ séc + bưu phí (mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh)	

D023	2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2 % giá trị báo có Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD
D024	2.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD
D025	2.4	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế
	3	Thu hộ séc thông thường có truy đòi qua Wells Fargo	
D028	3.1	Nhận Séc thu hộ gửi đi nước ngoài	15 USD/séc + buru phí (mức phí của Buru điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh)
D029	3.2	Thanh toán kết quả thu hộ	0,2% trị giá báo có, Tối thiểu 5 USD, Tối đa 150 USD
D030	3.3	Hủy thu hộ theo yêu cầu	10 USD
D031	3.4	Thu hộ bị từ chối	- 10 USD phí xử lý của VCB; - 25 USD phí phải trả Ngân hàng Wells Fargo + phí khác phát sinh (nếu có).
D032	3.5	Phí tra soát	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)
D026	<b>VI</b>	<b>Điện SWIFT</b>	5 USD/điện

**Ghi chú:**

1. Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, buru phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.
7. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
8. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thỏa thuận khác.
9. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.